**đồn trại** *danh từ* (cũ). Nơi quân lính đóng (nói khái quát).   
**đồn trú đg,** (cũ). Đóng quân cố định một chỗ. đồn trưởng danh từ Sĩ quan chỉ huy một đồn. bĐôn trưởng *công* an.   
**đốn1** *động từ* **1** Làm đứt thân cây hoặc cành cây (thường với số lượng nhiều) bằng vật sắc, để lấy gỗ, lấy củi. Đốn tre. Đốn củi. *Vào rừng đốn* gỗ. **2** Chặt bớt cành cho cây ra nhánh mới. *Đốn* chè *để* hạn chế sinh trưởng của thân uà cành. *Đốn dâu.* **3** (danh từ). Cắt ngắn quần áo để chữa. Đốn *áo* dài *thành áo ngăn.*   
**đốn,** *tính từ* (khẩu ngữ). Hư hỏng, tồi tệ. Sinh đốn. Không ngờ nó *lại đốn* như thế.   
**đốn đời** *tính từ* (khẩu ngữ). Như *đốn mạt.*   
**đốn kiếp** *tính từ* Như *đốn mạt.*   
**đốn mạt** *tính từ* Hư hỏng, tôi tệ đến mức đáng nguyên rủa.   
**độn, I** *động từ* **4** Nhồi, lót vào bên trong cho chặt, cho căng. *Độn* rơm *uào* đệm ghế Bông độn gối. Mặc *độn thêm áo* cho *ấm.* **2** Trộn lẫn thêm lương thực phụ để nấu với cơm. *Cơm độn* khoai. *Ăn* độn. ll danh từ Vật làm sẵn để độn vào bên trong. Độn tóc. .Ao có độn uai.   
**độn,** *tính từ* Kém về trí khôn, chậm chạp trong hiểu biết. Mặt có uẻ *độn.*   
**độn thổ** *động từ* **1** (Nhân vật trong truyện thần thoại) chui xuống đất để đi dưới mặt đất. Có phép *độn thổ.* Ngượng *quá muốn độn* thổ (kng.; để trốn). **2** (kết hợp hạn chế). Giấu quân ở hằm dưới mặt đất để bất ngờ đánh địch. *Đánh* độn thổ.   
**độn thuỷ** *động từ* (kết hợp hạn chế). Giấu quân dưới mặt nước để bất ngờ đánh địch. *Đánh* độn thuỷ.   
**đông,** *danh từ* **1** Một trong bốn phương chính, ở về phía mặt trời mọc, đối lập với phương tây. Nước *ta phía đông giáp biển.* Nhà hướng *đông. Gió mùa đông* - *bắc.* Rạng *đông\*.* **2** (thường viết hoa). Những nước thuộc phương Đông, trong quan hệ với các nước thuộc phương Tây. Quan hệ Đông - Tây.   
**đông,** *danh từ* **1** Mùa lạnh nhất trong bốn mùa của một năm. Ngày *đông tháng* giá. Đêm *đông.* **2** (văn chương). Năm, thuộc về quá khứ. Đến nay *đã chấn ba đông.*   
**đông;** *động từ* Chuyển từ trạng thái lỏng sang trạng thái rắn; kết đặc lại. Nước đông *thành băng.* Thịt *nấu đông* (để cho đông lại). Mỡ *đông.* Độ *đông của máu.*   
**đông,** *tính từ* Có nhiều người tụ tập lại cùng một nơi. *Thành* phố *đông dân.* Gia *đình đông con.* Người đông như *kiến.*   
**đông chí** *danh từ* Ngày Mặt Trời ở xa nhất về phía nam xích đạo, vào khoảng 21, 22, 23 tháng mười hai dương lịch, ở bắc bán cầu có đêm dài nhất trong năm; cũng là tên ⁄ gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, được coi là ngày giữa mùa đông.   
**đông cung** *danh từ* (cũ). Cung ở phía đông, nơi thái tử ở; thường dùng để gọi thái tử. *Lập đông* cung.   
**đông du** *động từ* (kết hợp hạn chế). Du học ở các nước phía đông (một phong trào ở Việt Nam đầu thế kỉ XX, chủ trương đưa. người sang Nhật Bản học chính trị và quân sự để chuẩn bị lật đổ chính quyền thực dân Pháp). *Phong trào đông du.*   
**đông dược** *danh từ* Thuốc đông y.   
**đông đảo** *tính từ* Có số lượng người rất đông, thuộc đủ loại. *Được* đông đảo quân chúng túng hộ.   
**đông đặc,** *động từ* Chuyển từ trạng thái lỏng sang trạng thái rắn; như đông; (nhưng thường dùng trong chuyên môn). Điểm đông đặc.   
**đông đặc;** *tính từ* Đông đến mức như không còn chen thêm vào được nữa. Người xem đông đặc.   
**đông đủ** *tính từ* Có mặt tất cả, nhiều và không thiếu ai. *Các đại biểu* về họp *đông* đủ.   
**đông đúc** *tính từ* Có rất đông người ăn ở và đi lại. Phố xá *đông đúc. Nơi* dân *cu đông đúc.*   
**đông lạnh** *tính từ* (Thực phẩm tươi sống) được làm lạnh ở nhiệt độ rất thấp để bảo quản. *Tôm đông* lạnh. *Xí nghiệp đông lạnh* (chuyên sản xuất hàng đông *lạnh).* **đông nghìn nghịtt. x đông nghịt** (lây).   
**đông nghịt** *tính từ* Đông đến mức làm chật kín cả một khoảng rộng. Người *xem đông* nghịt Chợ *đông* nghịt *những người.* !I Láy: đông *nghìn* nghịt (ý mức độ nhiều).   
**đông phong** *danh từ* (cũ; văn chương). Gió mùa xuân, thổi từ phương đông tới.   
**đông sàng** *danh từ* (cũ, văn chương). *Giường* kê về phía đông; dùng để gọi chàng rể, theo một tích cũ.   
**đông y** *danh từ* Nền y học cổ truyền của các nước phương Đông. Kết *hợp đông y và* tây y.   
**đồng,** *danh từ* Kim loại có màu đỏ, dễ dát mỏng và kéo sợi, dẫn điện và dẫn nhiệt rất tốt, thường dùng làm dây điện và chế hợp kim; thường dùng để ví *cái* gì bền *vững,* theo quan niệm về đồng của người thời *xưa. Dây điện bằng đồng.* Nồi *đồng.* Tượng *đồng, bia đá. Bức thành đồng* (vững như đồng).   
**đồng;** *danh từ* **1** Từ dùng để chỉ đơn vị tiền tệ. Đồng rúp. *Đồng dollar.* **2** Từ dùng để chỉ từng đơn vị riêng lẻ của tiền tệ bằng kim loại, hình tròn. *Đồng xu.* Đồng *một hào. Một đồng* bạc *trắng* (bằng hợp kim bạc, thời trước). *Đồng tiền kẽm.* **3** Đơn vị tiền tệ của nước Việt Nam. *Giấy bạc một* nghìn *đồng.* **4** (khẩu ngữ). Tiền bạc nói chung. *Đồng* lương. Có *đồng ra đồng* uào (tương đối dư dật).   
**đồng;** *danh từ* (khẩu ngữ). Đồng cân (nói tắt). *Kéo* chiếc *nhẫn một* đồng. Tính *từng đồng, từng lạng.* Của *một đồng, công một nén* (tục ngữ). đồng, danh từ Khoảng đất rộng và bằng phẳng, dùng để cày cấy, trồng trọt, v.v. *Đồng lúa.* Vác cuốc *ra* đồng. *Đông muối* (nơi đất rộng ở ven biển để sản xuất muối). *Đông cỏ\*.*   
**đồngg** *danh từ* Người được thần linh hoặc hồn người chết nhập vào để nói ra những điều bí ẩn, theo mê *tín. Ông đồng, bà* cốt.   
**đồng!** *tính từ* (kết hợp hạn chế). Cùng như nhau, không có gì khác nhau. *Vải đồng* màu. *Hai bên đồng sức.* Cả *nước đồng một lòng.* ll Yếu tố ghép trước để *cấu* tạo danh từ, động từ, tính từ, một số ít phụ từ, có nghĩa "cùng với nhau, cùng trong một lúc, cùng có hoặc cùng làm với nhau". Đồng chí\*. Đồng học\*. *Đông* nghĩa\*. Đông *thời\*.* (Hai nước là) đồng chủ tịch *(của* hội nghị).   
**đồng áng** *danh từ* Đồng ruộng (thường nói về việc cày cấy). Công uiệc đồng *áng.*   
**đồng âm** *tính từ* Có vỏ ngữ âm giống nhau. *Từ đồng âm\*.* Hiện tượng đồng âm.   
**đồng ấu** *danh từ* (cũ; chỉ dùng phụ sau danh từ). Trẻ em sáu, bảy tuổi. Tuổi đồng *ấu. Lớp đồng ấu* (lớp thấp nhất trường tiểu học thời E thực dân Pháp). Ẽ   
**đồng bạc** *danh từ* **1** (ít dùng). Đồng tiền. **2** (khẩu ngữ). Đông (Việt Nam). Chỉ có mấy đồng *bạc.*   
**đồng bạch** *danh từ* Hợp kim màu trắng của đồng.   
**đồng bang** *danh từ* (cũ). Người cùng một quốc tịch với nhau mà đang cùng ở một nước ngoài.   
**đồng bào** *danh từ* **1** Từ dùng để gọi những người cùng một giống nòi, một dân tộc, một tổ quốc với mình nói chung, với hàm ý có quan hệ thân thiết như ruột thịt. Đồng *bào cả nước.* Đông *bào dân* tộc thiểu *số.* Đồng *bào* Việt *kiều.* **2** Từ dùng để gọi nhân dân nói chung, không phải là quân đội hoặc không phải là cán bộ. Không đụng đến *tài sản* của *đồng* bào.   
**đồng bằng** *danh từ* Vùng đất rộng lớn, thấp gần ngang mực nước biển, bằng phẳng hoặc có các điểm cao thấp không chênh lệch nhau nhiều. Đồng *bằng Bắc Bộ.* Từ đồng bằng đến *rừng núi.*   
**đồng bệnh tương lân** (cũ). Ví cùng chung một cảnh ngộ thì dễ đồng tình, thông cảm với nhau.   
**đồng bọn** *danh từ* Những kẻ cùng tham gia một nhóm làm việc bất lương (nói tổng quát). Khai *ra đồng* bọn.   
**đồng bóng I** *danh từ* Người mà thần linh hoặc hồn người chết nhập vào trong một lễ cầu xin, theo mê tín (nói khái quát). *Làm* nghệ *đồng* bóng. II tính từ (khẩu ngữ). *Hay* trở chứng, lúc thế này, lúc thế khác. *Tính cậu ấy đồng bóng lắm.*